

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (LGL)

CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang

Ngày 31/12/2024	2,550 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	0.4%	-

DT thuần 2024
44.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼46.4 -50.8%

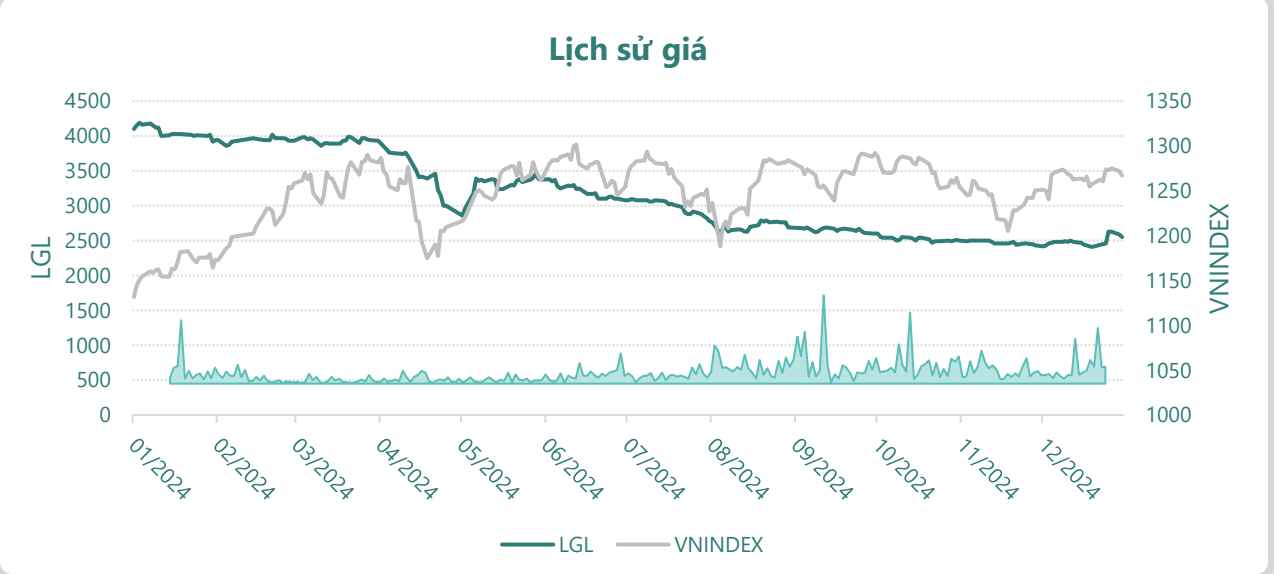
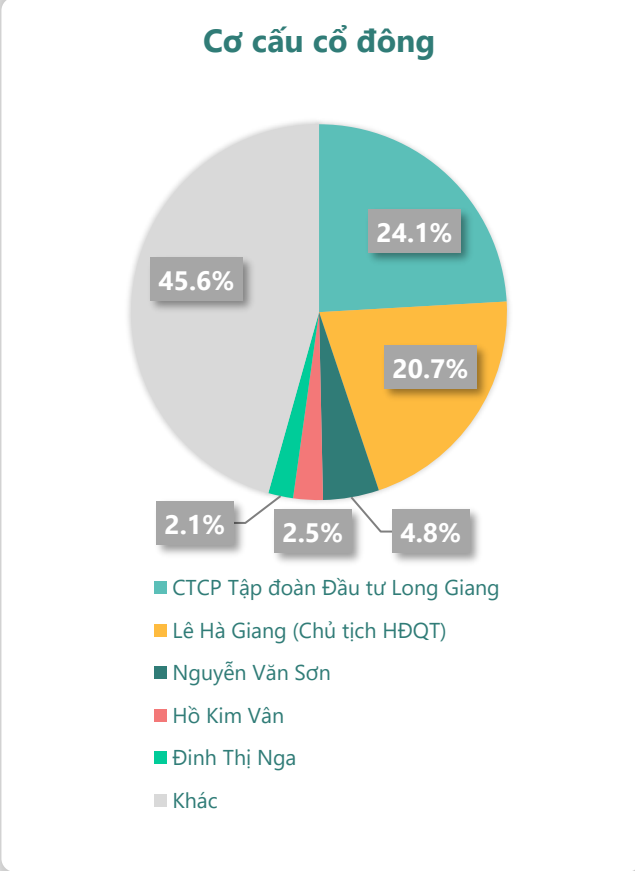
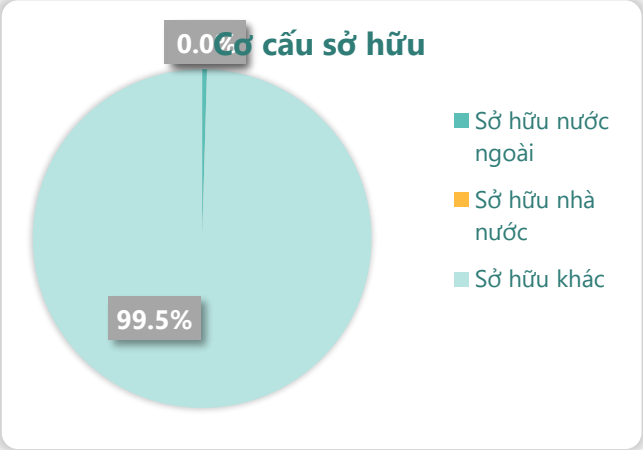
LN thuần 2024
-48.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼83.7 -236%

LN sau thuế 2024
-55.5
tỷ VNĐ
YoY: ▼72.1 -434%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
-58.6%
YoY: +/-▼ 111%

ROE 2024
-8.2%
YoY: +/-▼ 10.5%

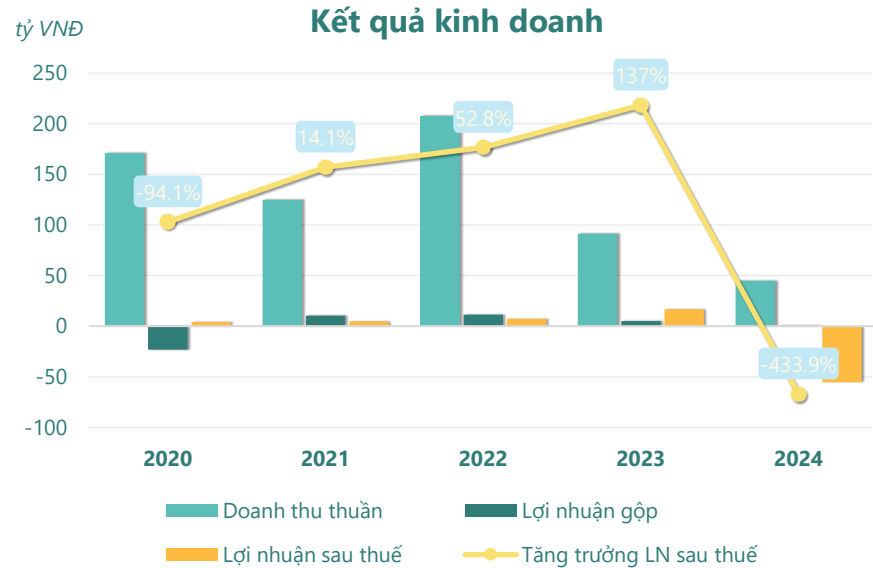
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,410 - 4,190
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	131
Số lượng CPLH (CP)	51,497,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,900
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.78
EPS	-1,023
P/E	-2.5



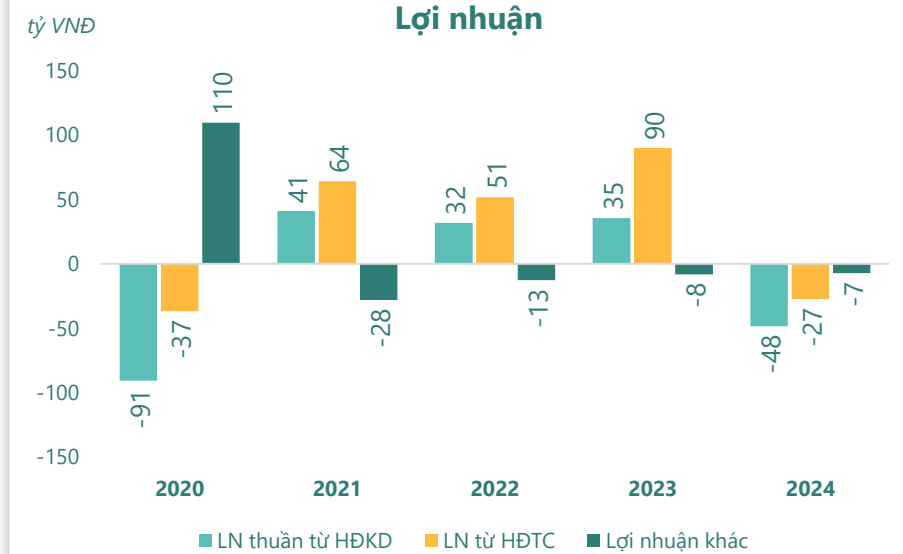
Kết quả kinh doanh **LGL** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 50.8%** chỉ còn **44.91** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 434%** chỉ còn **-55.52** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -8.22% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

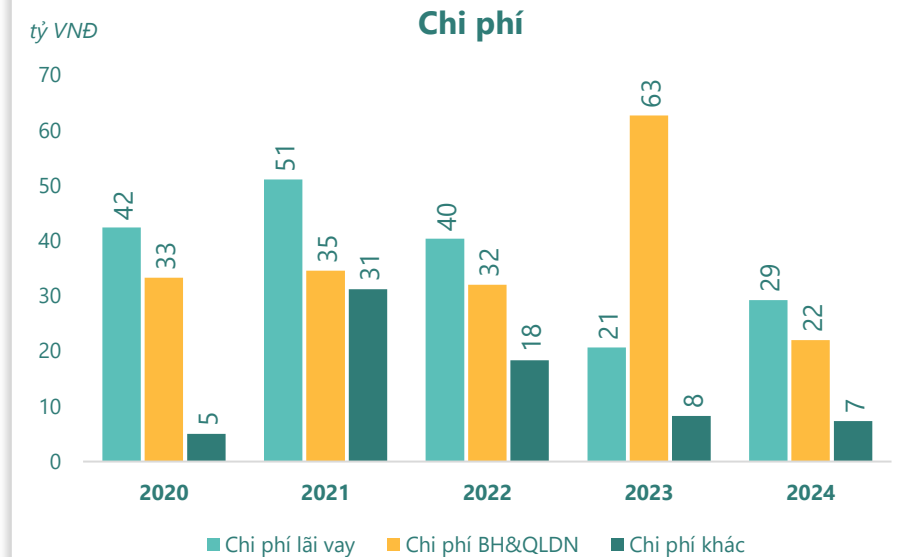
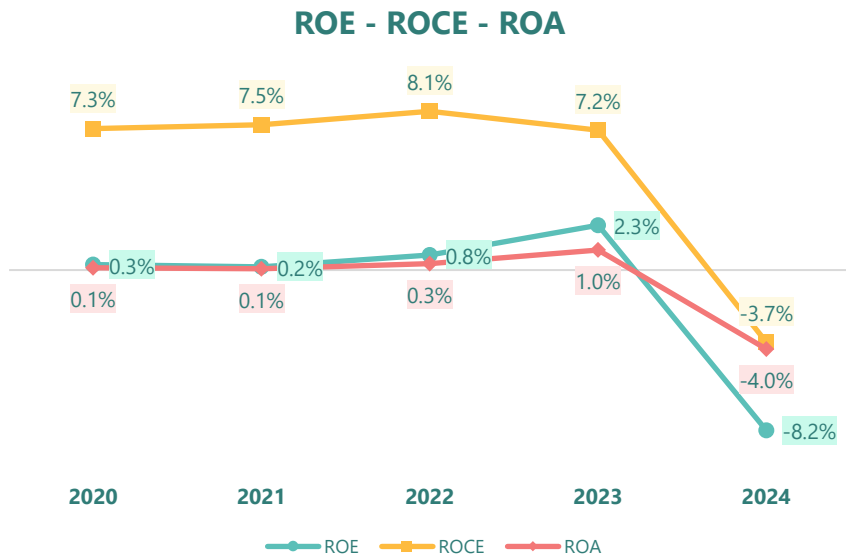


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của LGL năm 2024 giảm đi 83.73 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 48.31 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 90.54 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



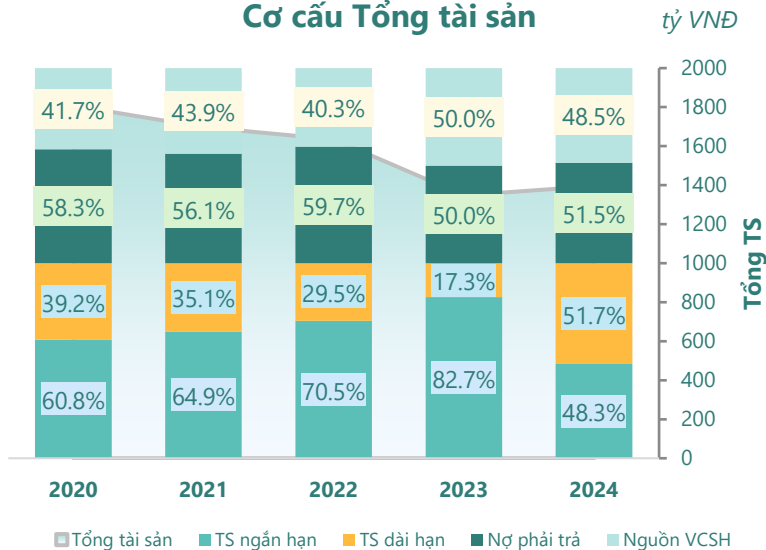
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức 29.22 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn 22.02 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 7.35 tỷ đồng, giảm xuống** so với năm trước.

ROE của LGL năm 2024 **giảm** so với năm trước còn -8.22%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

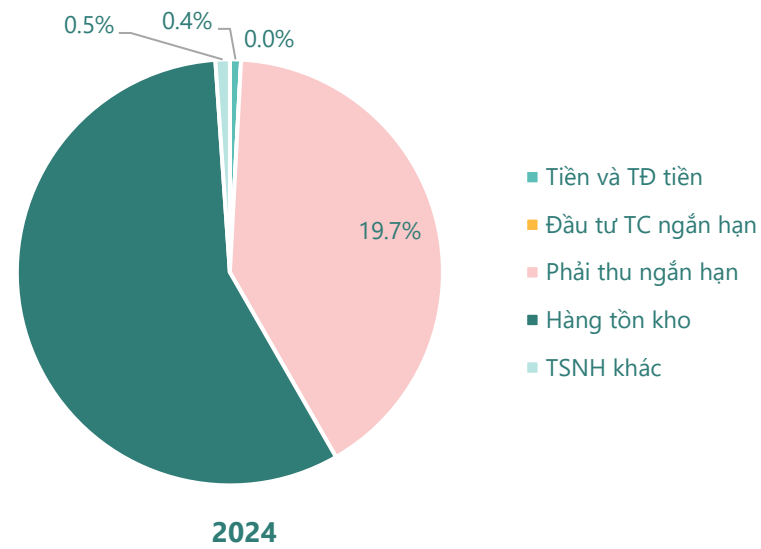


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

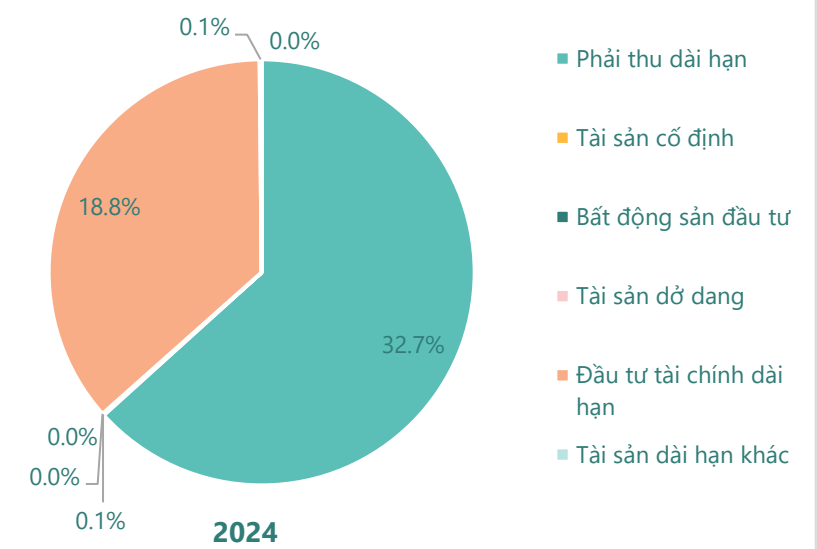
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **LGL** năm 2024 tăng trưởng **3.60%** so với năm trước, đạt **1,396** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.3% và 51.7%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.5% và 48.5%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

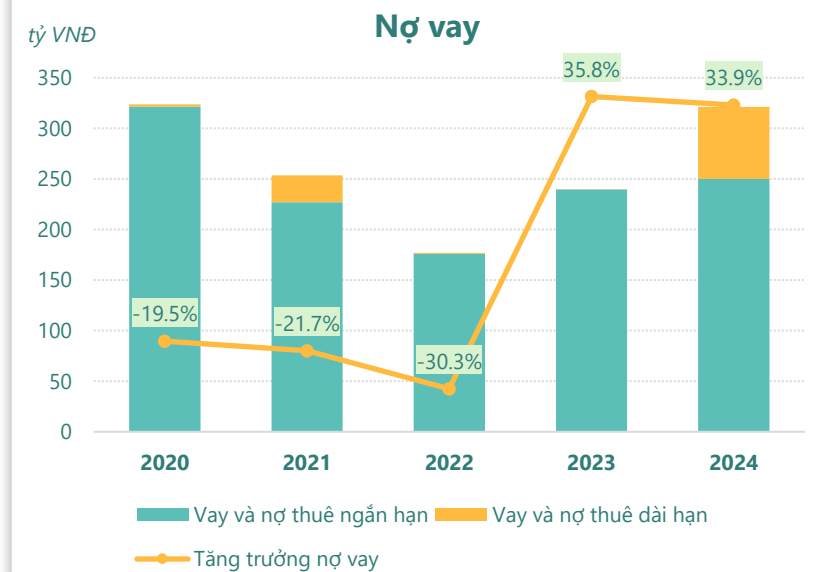
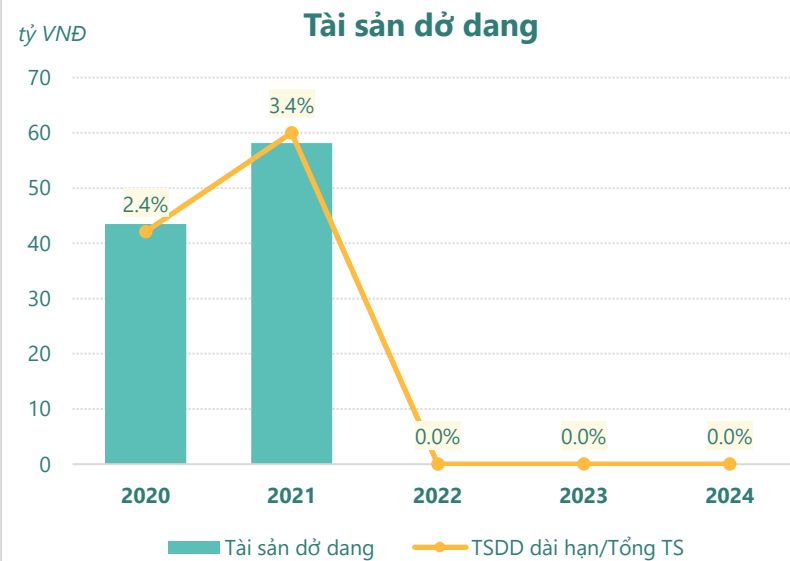
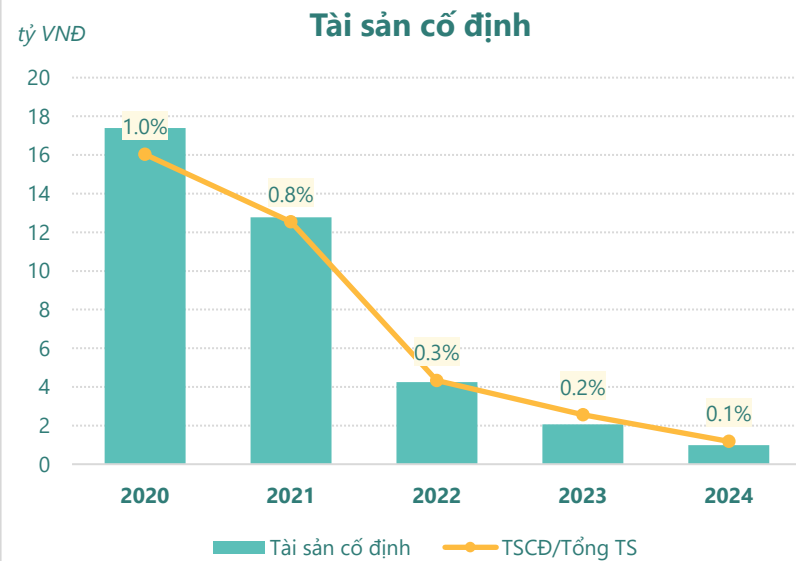
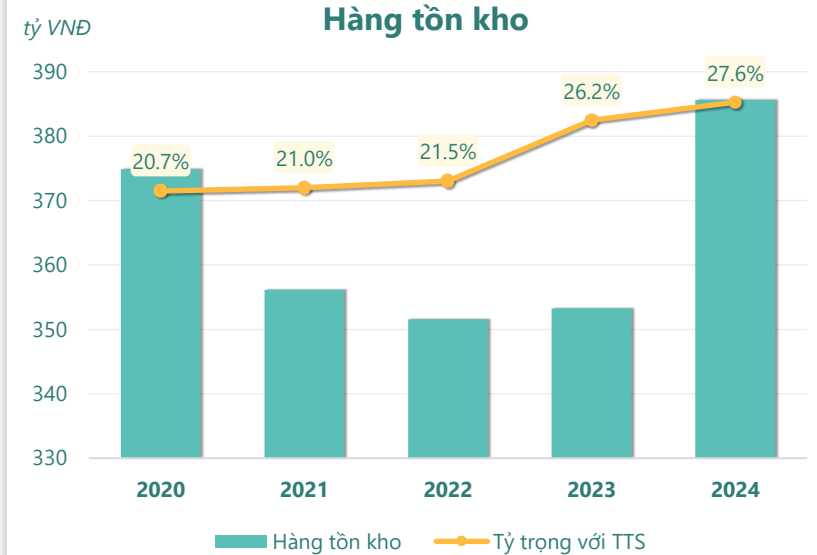
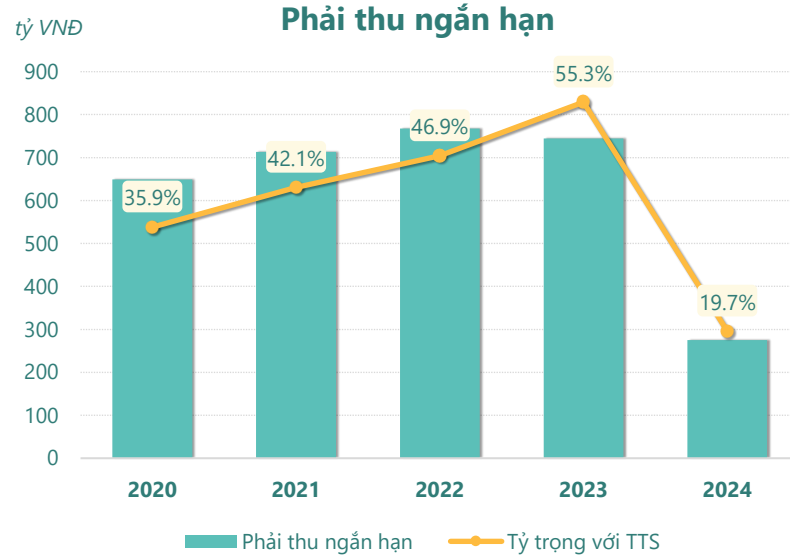
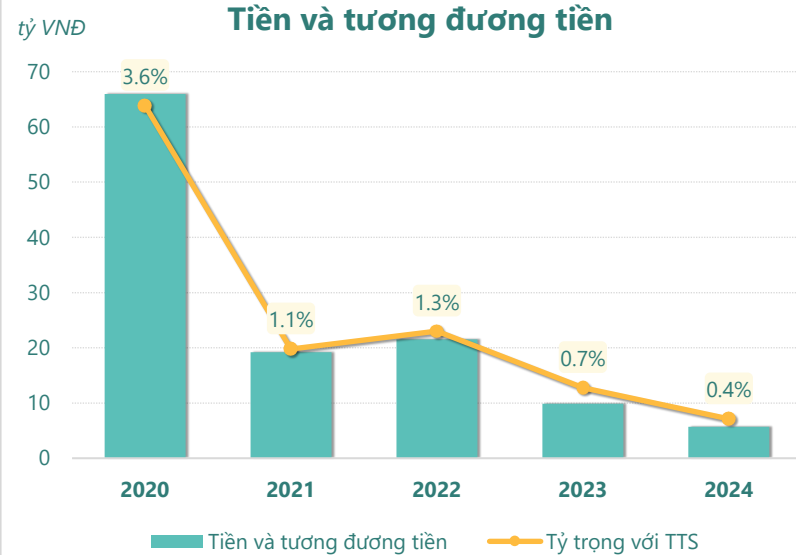
Tài sản ngắn hạn của LGL năm 2024 giảm **39.5%** so với năm trước, đạt **674.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.3%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 19.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

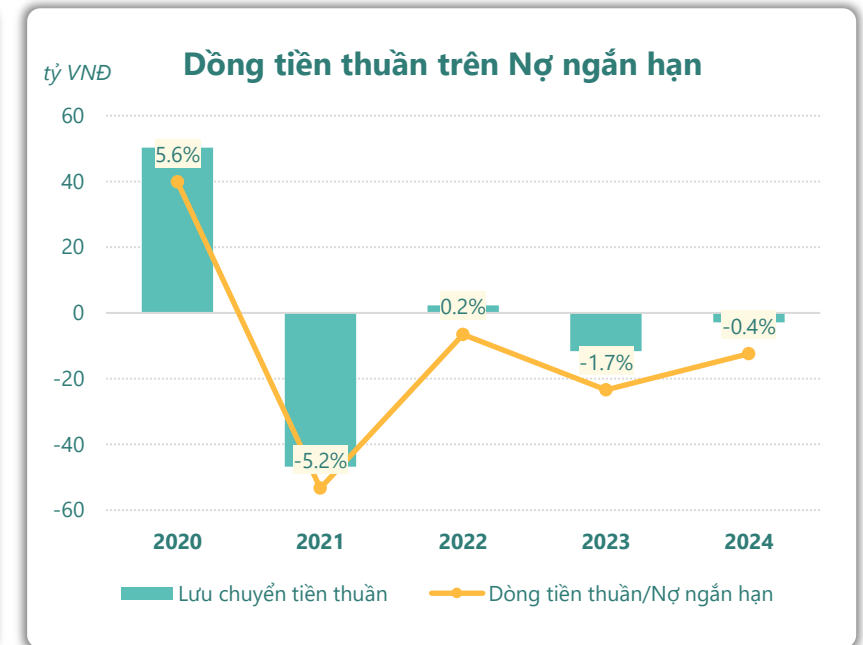
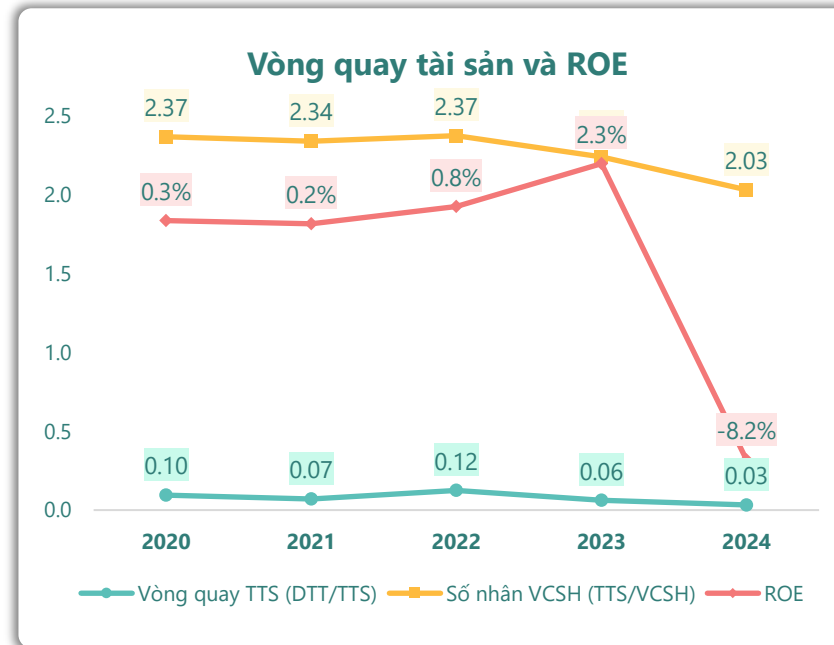
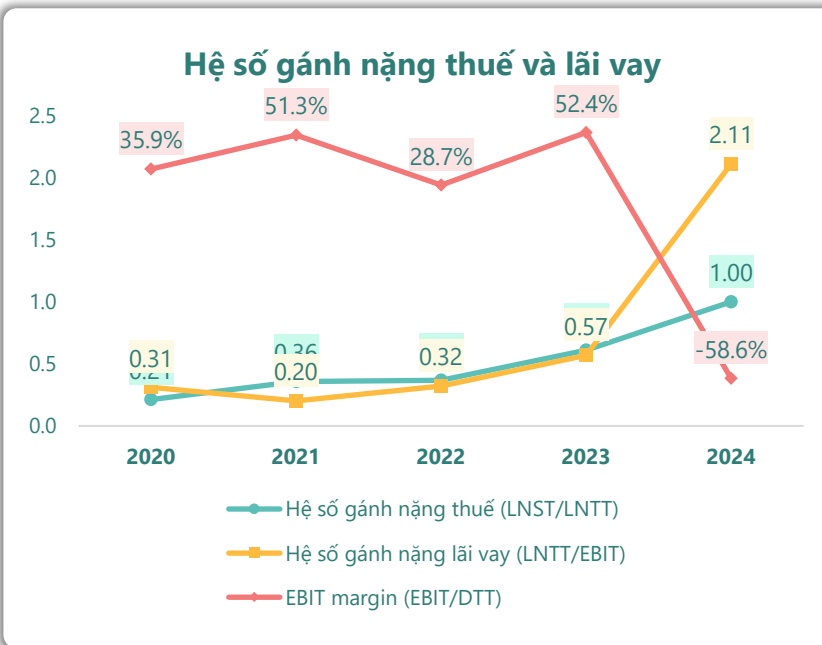
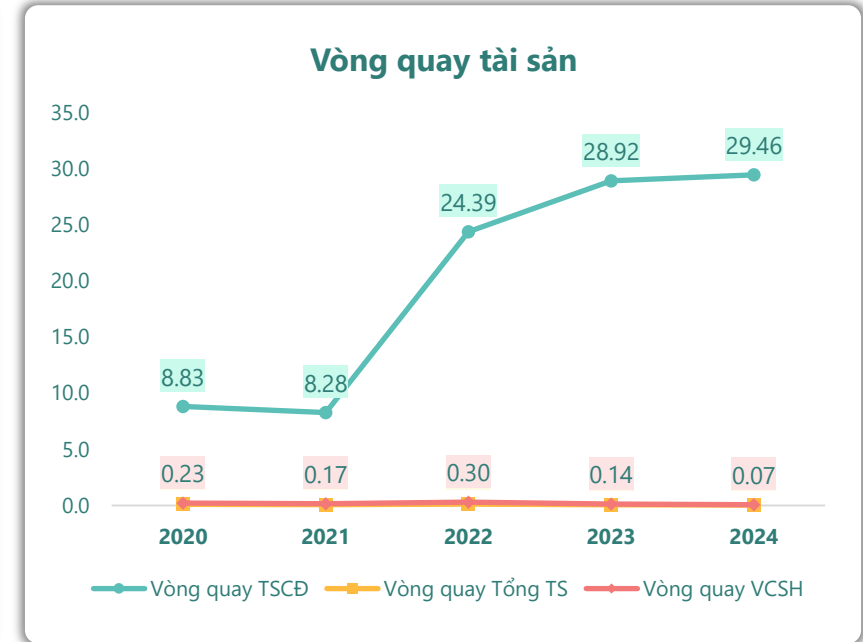
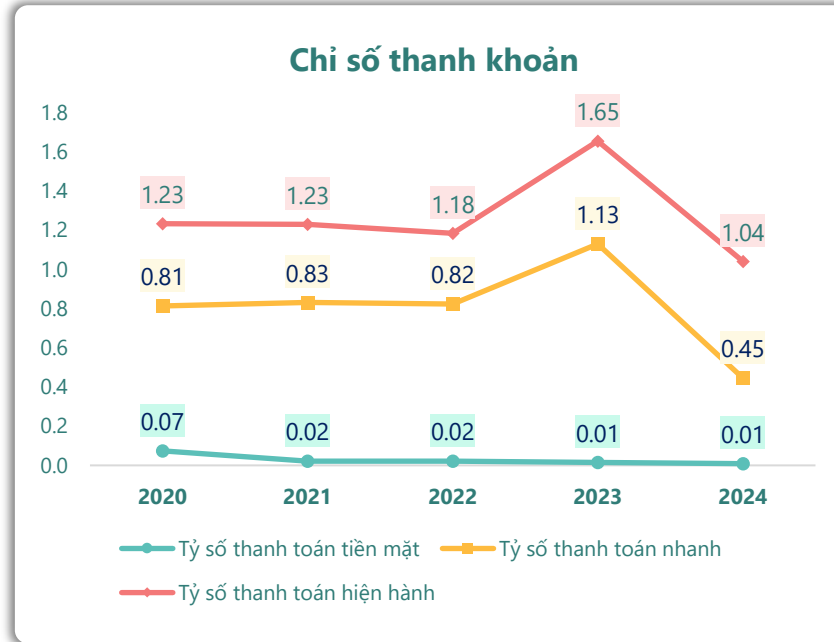
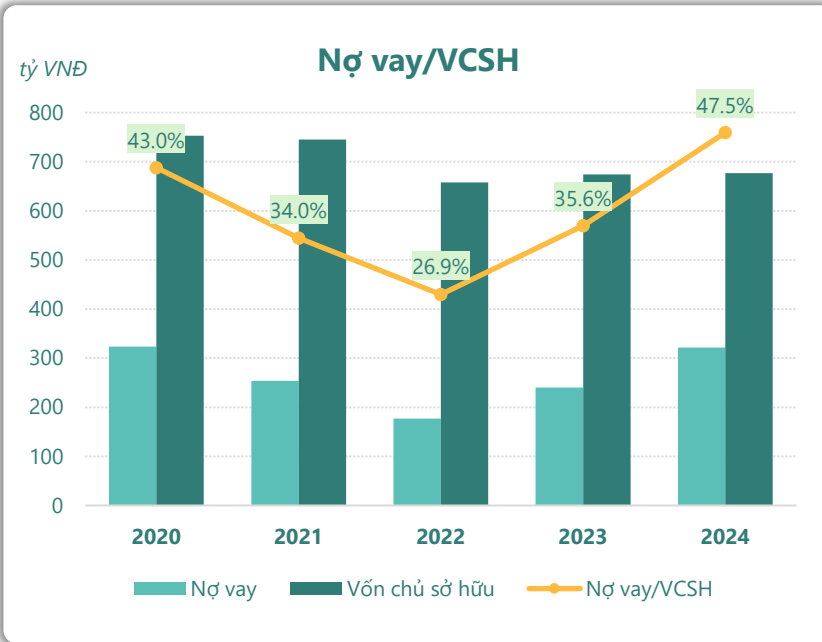
Tài sản dài hạn tăng trưởng **209%** so với năm trước và đạt **721.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **51.7%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 18.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	125	208	91.3	44.9
Giá vốn hàng bán	115	196	86.4	44.0
Lợi nhuận gộp	10.2	11.2	4.92	0.95
Doanh thu HĐTC	117	104	117	2.82
Chi phí TC	52.6	52.2	26.9	30.1
Chi phí lãi vay	51.1	40.4	20.7	29.2
LN trong công ty LKLD	1.29	1.16	3.45	0
Chi phí bán hàng	1.44	1.57	15.8	0
Chi phí QLDN	33.1	30.5	46.9	22.0
LN thuần từ HĐKD	40.9	31.8	35.4	-48.3
Lợi nhuận khác	-28.0	-12.7	-8.18	-7.21
LN trước thuế	12.9	19.1	27.2	-55.5
Lợi nhuận sau thuế	4.60	7.03	16.6	-55.5
LNST của CĐ cty mẹ	1.26	5.43	15.3	-55.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.3	-231	-69.2	-97.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.79	312	-2.98	12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.9	-79.1	60.6	81.5
Tiền đầu kỳ	66.0	19.2	21.5	8.58
Lưu chuyển tiền thuần	-46.8	2.32	-11.7	-2.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.2	21.5	9.84	5.68

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	1,696	1,635	1,347	1,396
Tài sản ngắn hạn	1,102	1,153	1,113	674
Tiền và tương đương tiền	19.2	21.5	9.84	5.68
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.32	5.32	0.00	0.00
Phải thu ngắn hạn	713	767	744	275
Hàng tồn kho	356	352	353	386
Tài sản ngắn hạn khác	7.71	7.09	5.71	7.35
Tài sản dài hạn	595	482	234	722
Phải thu dài hạn	22.1	22.2	22.1	457
Tài sản cố định	12.8	4.25	2.06	0.99
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	58.2	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	413	405	168	263
Tài sản dài hạn khác	9.28	5.67	5.37	1.10
Lợi thế thương mại	79.1	44.5	36.4	0
Nợ phải trả	951	976	673	718
Nợ ngắn hạn	896	973	673	647
Vay và nợ thuê ngắn hạn	227	176	240	250
Phải trả người bán ngắn hạn	115	105	96.7	95.3
Nợ dài hạn	55.3	2.96	0.33	71.2
Vay và nợ thuê dài hạn	26.6	0.76	0.33	71.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	745	658	674	677
Vốn chủ sở hữu	745	658	674	677
Vốn điều lệ	515	515	515	515
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0